

CÔNG TY CỔ PHẦN NHUA BAO BÌ VINH

Khối 8, phường Bến Thủy, TP Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+14+150)	100		168,016,318,960	136,751,580,245
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		543,430,651	2,969,709,693
1. Tiền	111	V.01	543,430,651	2,969,709,693
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		120,381,200,433	83,809,292,455
1. Phải thu của khách hàng	131		118,483,499,018	81,845,693,495
2. Trả trước cho người bán	132		1,994,140,100	1,683,364,000
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu khác	135	V.03	19,796,320	396,469,965
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(116,235,005)	(116,235,005)
IV. Hàng tồn kho	140		46,927,764,805	49,465,811,850
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		163,923,071	506,766,247
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	-	296,208,017
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		163,923,071	210,558,230

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. Tài sản dài hạn	200		50,284,857,534	52,697,732,443
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		49,684,857,534	52,097,732,443
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	44,965,956,657	47,407,922,475
- Nguyên giá	222		88,381,645,478	87,818,963,181
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43,415,688,821)	(40,411,040,706)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	V.11	4,718,900,877	4,689,809,968
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		600,000,000	600,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	600,000,000	600,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		218,301,176,494	189,449,312,688

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		157,184,321,281	132,961,851,756
I. Nợ ngắn hạn	310		148,772,040,175	123,099,811,450
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	92,848,550,814	67,645,223,124
2. Phải trả người bán	312		42,447,747,923	40,672,611,518
3. Người mua trả tiền trước	313		2,000,000	102,000,000
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,563,285,038	3,716,223,400
5. Phải trả công nhân viên	315		2,833,485,375	2,501,881,647
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2,646,407,876	2,771,988,701
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	282,596,867	347,016,778
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5,147,966,282	5,342,866,282
II. Nợ dài hạn	330		8,412,281,106	9,862,040,306
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	7,098,160,200	8,537,957,400
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,314,120,906	1,324,082,906
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		61,116,855,213	56,487,460,932
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	61,116,855,213	56,487,460,932
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29,999,890,000	29,999,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,449,994,545	1,449,994,545
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	43,029,496
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,973,153,216	4,973,153,216
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,706,239,725	4,706,239,725
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19,987,577,727	15,315,153,950
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	V.23	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		218,301,176,494	189,449,312,688

Kế toán trưởng

Trần Thị Hồng Thái

Lập ngày tháng năm 2012
Giám đốc

Nguyễn Xuân Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN NHUA BAO BÌ VINH

Khối 8, phường Bến thủy, TP Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I - KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2012 ĐẾN 31/03/2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		L.kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	VI.25	121,883,750,258	96,110,584,220	121,883,750,258	96,110,584,220
2. Các khoản giảm trừ	2		23,940,000		23,940,000	
3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	10		121,859,810,258	96,110,584,220	121,859,810,258	96,110,584,220
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	105,535,291,788	82,316,292,370	105,535,291,788	82,316,292,370
5. Lợi nhuận gộp BH và c/c dịch vụ (20=10-11)	20		16,324,518,470	13,794,291,850	16,324,518,470	13,794,291,850
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	126,254,403	32,474,275	126,254,403	32,474,275
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,899,250,064	3,413,285,140	3,899,250,064	3,413,285,140
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3,779,471,852	2,435,117,420	3,779,471,852	2,435,117,420
8. Chi phí bán hàng	24		4,386,102,439	2,641,317,415	4,386,102,439	2,641,317,415
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,930,719,175	1,664,719,049	1,930,719,175	1,664,719,049
10. Lợi nhuận thuần {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		6,234,701,195	6,107,444,521	6,234,701,195	6,107,444,521
11. Thu nhập khác	31			7,428,235		7,428,235
12. Chi phí khác	32		4,802,826	17,627,506	4,802,826	17,627,506
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4,802,826)	(10,199,271)	(4,802,826)	(10,199,271)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,229,898,369	6,097,245,250	6,229,898,369	6,097,245,250
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,557,474,592	1,524,311,313	1,557,474,592	1,524,311,313
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-51)			4,672,423,777	4,572,933,937	4,672,423,777	4,572,933,937
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	60		1,557	1,524	1,557	1,524

Kế toán trưởng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHUA BAO BÌ VINH

Khởi 8, phường Bến Thủy, TP Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế	
		Quý I	từ đầu năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	76,765,241,488	76,765,241,488
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(14,084,104,006)	(14,084,104,006)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(3,580,564,817)	(3,580,564,817)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(2,774,530,327)	(2,774,530,327)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(3,681,510,999)	(3,681,510,999)
6. Tiền thu khách từ hoạt động kinh doanh	6	15,300,168,616	15,300,168,616
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(70,298,089,237)	(70,298,089,237)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	(2,353,389,282)	(2,353,389,282)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(83,900,635)	(83,900,635)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,010,875	11,010,875
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(72,889,760)	(72,889,760)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN P	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(2,426,279,042)	(2,426,279,042)
Tiền tương đương tiền đầu kỳ	60		
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,969,709,693	2,969,709,693
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	543,430,651	543,430,651

Lập ngày tháng năm 2012

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hồng Thái

Nguyễn Xuân Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN NHUA BAO BÌ VINH

Khởi 8, phường Bến Thủy, TP Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế	
		Quý I	từ đầu năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	76,765,241,488	76,765,241,488
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(14,084,104,006)	(14,084,104,006)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(3,580,564,817)	(3,580,564,817)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(2,774,530,327)	(2,774,530,327)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(3,681,510,999)	(3,681,510,999)
6. Tiền thu khách từ hoạt động kinh doanh	6	15,300,168,616	15,300,168,616
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(70,298,089,237)	(70,298,089,237)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	(2,353,389,282)	(2,353,389,282)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(83,900,635)	(83,900,635)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,010,875	11,010,875
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(72,889,760)	(72,889,760)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN P	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(2,426,279,042)	(2,426,279,042)
Tiền tương đương tiền đầu kỳ	60		
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,969,709,693	2,969,709,693
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	543,430,651	543,430,651

Lập ngày tháng năm 2012

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hồng Thái

Nguyễn Xuân Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh tiền thân là Nhà máy Nhựa - Bao bì trực thuộc Công ty Hợp tác kinh tế - Quân khu 4 được cổ phần hóa theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 04 (bốn) ngày 27/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Mã số doanh nghiệp: 2900531222.

Trụ sở chính: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/03/2012 là: **29.999.890.000** đồng (*Hai mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng*).

Cơ cấu vốn điều lệ:

Đối tượng góp vốn:	Số cổ phần	Số tiền (Đồng)	Tỷ lệ (%)
Công ty Hợp tác Kinh tế - Quân khu 4	1.528.773	15.287.730.000	51
Các cổ đông khác	1.471.117	14.711.170.000	49
Tổng	2.999.989	29.999.890.000	100

2- Những hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại bao bì xi măng, bao bì PP.

3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Sản xuất, mua bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa; in bao bì;
- Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy krap, máy móc sản xuất bao bì...); Mua bán vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ.
- Kinh doanh nhà ở

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý I năm 2012 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các ngân hàng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán theo quy định tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

3- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được phản ánh trong Báo cáo tài chính của Công ty theo nguyên tắc giá gốc

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có số chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: lợi nhuận được tạm phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và chính thức được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong kỳ là chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện, Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 25%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

11- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế Giá trị gia tăng: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2012	01/01/2012
	Đồng	Đồng
Tiền mặt tại quỹ	120.254.741	74.475.274
Tiền gửi ngân hàng	423.175.910	2.895.234.419
Cộng	543.430.910	2.969.709.693

2. Phải thu khách hàng

	31/03/2012	01/01/2012
	Đồng	Đồng
Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát	50.932.808.931	40.686.663.710
Công ty TNHH Xi măng LUKS - Việt Nam	5.684.494.000	475.200.000
Công ty CP xi măng Yên bình	7.884.153.800	5.645.818.300
Công ty Xi măng COSEVCO Sông Danh	4.843.714.200	4.843.714.200
Công ty Supe phot phat và Hóa chất Lâm Thao	654.824.060	1.084.043.070
Công ty Xi măng Nghi Sơn	12.434.400.000	4.193.277.000
Công ty Cổ phần xi măng COSEVCO Phú Yên	1.002.720.400	1.050.940.000
Công ty TNHH Sao Mai Xanh	9.255.068.804	10.525.587.204

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA - BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
 Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán
 từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

	31/03/2012	01/01/2012
Công ty Xi măng Hoàng Mai	3.792.425.000	4.304.025.000
Công ty TNHH Xi măng Bửu Long	857.135.000	1.057.135.000
Công ty Xi măng CHINFON	12.477.455.840	1.275.686.520
Công ty Xi măng Phương Hải	457.883.065	17.883.065
Cty LD mía đường Nghệ an	771.323.130	783.156.000
Công ty VTNN Nghệ an	258.000.000	
Công ty CP khoáng sản Á châu	193.762.800	
Tổng Cty máy động lực	306.199.520	
Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí 12/9	1.767.434.381	1.883.339.381
Nhà máy Sản xuất giấy Hòa Bình	3.098.310.997	2.322.291.590
Công ty Xi măng Thanh Sơn	564.943.404	660.718.404
Công ty Xi măng Hòn Khói Khánh Hòa	246.760.000	520.180.000
Các đối tượng khác	999.681.686	516.035.051
Cộng	<u>118.483.499.018</u>	<u>81.845.693.495</u>

3. Trả trước cho người bán

	31/03/2012	01/01/2012
	Đồng	Đồng
Công ty Tân Dương Thịnh		165.000.000
Công ty TNHH thiết bị PCCC Hà nội	160.000.000	160.000.000
Công ty CP xây dựng Nam á		199.804.000
Công ty Franco Pacific		199.804.000
Công ty TNHH XNK Châu Tuấn		199.804.000
Công ty Hoà hiệp	1.100.000.000	1.100.000.000
Tricon Dry Chemicals LLC	266.636.100	
Các đối tượng khác	467.504.000	58.560.000
Cộng	<u>1.994.140.100</u>	<u>1.683.364.000</u>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2012	01/01/2012
	Đồng	Đồng
Chi phí dự án Gia lách, Nghi xuân, Hà tĩnh	19.796.320	396.469.965
Cộng	<u>19.796.320</u>	<u>396.469.965</u>

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2012	01/01/2012
	Đồng	Đồng
<i>Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	116.235.005	116.235.005
<i>Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên</i>		
Cộng	<u>116.235.005</u>	<u>116.235.005</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA - BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
 Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán
 từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

6. Hàng tồn kho

	31/03/2012	01/01/2012
	Đồng	Đồng
Nguyên liệu, vật liệu	20.950.147.896	22.830.346.689
Công cụ, dụng cụ	1.097.314.306	862.407.163
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.671.254.408	18.193.209.192
Thành phẩm	7.623.528.195	5.667.838.406
Hàng mua đang đi trên đường	2.585.520.000	1.912.010.400
Cộng giá gốc hàng tồn kho	46.927.764.805	49.465.811.850

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2012	01/01/2012
	Đồng	Đồng
Tạm ứng	163.923.071	136.827.110
Thuế GTGT được khấu trừ		296.208.017
Các khoản ký quỹ ngắn hạn		
Cộng	163.923.071	433.035.127

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	23.333.524.269	59.905.211.456	4.067.082.090	513.145.366	87.818.963.181
Tại ngày 01/01/2012					
Tăng do mua sắm	214.601.666	322.580.631		25.500.000	562.682.287
Giảm do thanh lý					
Tại ngày 31/03/2012	23.548.125.935	60.227.792.087	4.067.082.090	538.645.366	88.381.645.478
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	3.524.854.800	35.276.303.284	1.338.374.911	271.506.705	40.411.040.706
Khấu hao trong năm	484.692.886	2.322.234.774	165.200.469	32.519.985	3.004.648.115
Giảm do thanh lý					
Tại ngày 31/03/2012	4.009.547.686	37.598.538.058	1.503.575.380	304.026.690	43.415.688.821
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2012	2,097,355,388	17,634,904,511	888,206,024	256,194,875	20,876,660,798
Tại ngày 31/03/2012	19,803,369,416	24,647,662,940	2,728,707,178	212,248,624	47,391,988,158

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA - BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

	Số đầu năm	CP phát sinh trong năm	K/c vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ				
+ Dự án Nhà máy sản xuất bao bì tại KCN Gia Lách				
Xây dựng cơ bản dở dang	4.689.809.968	29.090.909		4.718.900.877
+ Dự án Nhà máy sản xuất bao bì tại KCN Gia Lách	4.689.809.968	29.090.909		4.718.900.877
Cộng	4.689.809.968	29.090.909		4.718.900.877

10. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2012		01/01/2012	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (Đồng)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (Đồng)
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Hợp Sơn	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
Cộng	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2012	01/01/2012
	Đồng	Đồng
Vay ngắn hạn ngân hàng	65.608.831.814	43.140.445.524
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	56.887.926.202	40.379.429.624
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	8.720.905.612	2.761.015.900
Vay ngắn hạn cá nhân (*)	27.472.000.000	22.010.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	802.142.400	2.438.542.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh		1.368.399.600
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	802.142.400	1.070.142.400
Cộng	93.882.974.214	67.588.987.524

(*): Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012 Công ty vay ngắn hạn của các cá nhân với lãi suất theo lãi suất công bố của Ngân hàng.

12. Phải trả người bán

	31/03/2012	01/01/2012
	Đồng	Đồng
Công ty Cổ phần Hoá chất Bình Minh	2.264.776.997	2.125.471.700
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thành đô	9.632.613.815	8.502.983.365
Công ty Giấy và Bao bì Phú Cường	1.542.643.430	1.023.834.440

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA - BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Tel: 038 3855 524

Fax: 038 3856 007

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán

từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Công ty CP Giấy Quảng bình	380.250.050	580.250.050
Công ty Xuất nhập khẩu thủy sản Miền Trung	1.654.100.000	2.959.532.600
Công ty TNHH Thành Dũng	1.164.244.033	850.241.092
Công ty CP SX-TM Việt Mỹ		227.578.330
Công ty TNHH Giấy Bình minh	674.029.950	672.636.800
Công ty TNHH tơ sợi Yên Trang	455.407.216	
Cty TNHH SAKATA INK	758.125.500	567.853.000
Công ty Cổ phần XNK&VT Container Nghệ An	385.360.621	167.261.688
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Đông Dương	17.241.400	30.360.000
Công ty Cổ Phần Giấy Hoàng Văn Thụ	14.551.137.526	13.362.131.986
Công ty CP hoá phẩm dầu khí DMC	5.010.000.000	6.980.000.000
Công ty TNHH Lộc dung	1.761.196.500	714.772.800
Các đối tượng khác	2.857.646.385	1.833.972.547
Cộng	42.447.747.923	40.598.880.398

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(296.208.017)	2.340.238.378	1.073.744.924	967.543.455
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		873.151.416	873.151.416	
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.669.379.939	1.557.474.592	3.681.510.999	1.545.343.532
Thuế thu nhập cá nhân	46.843.461	77.987.345	81.541.935	50.398.051
Tiền thuê đất				
Thuế môn bài		4.000.000	4.000.000	
Cộng				2.563.285.038

14. Chi phí phải trả

	31/03/2012 Đồng	01/01/2012 Đồng
Tiền lương phép phải trả	166.601.400	485.787.642
Chi phí lãi vay phải trả	340.136.892	520.239.000
Trích trước tiền điện sản xuất	823.712.924	626.131.745
Trích trước tiền vận chuyển	1.315.956.660	1.139.830.314
Cộng	2.646.407.876	2.771.988.701

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA - BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
 Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán
 từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

15. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2012	01/01/2012
	Đồng	Đồng
Kinh phí công đoàn	179.439.424	304.992.882
Bảo hiểm xã hội	103.157.443	42.023.896
Cộng	282.596.867	347.016.778

16. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2012	01/01/2012
	Đồng	Đồng
Vay dài hạn		8.594.193.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	5.085.350.800	7.383,526,000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	1.210.667.000	1,210,667,000
Nợ dài hạn		
Cộng	6.296.017.800	8.594.193.000

17. Nguồn vốn chủ sở hữu**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2012	01/01/2012
	Đồng	Đồng
Vốn góp của Công ty Hợp tác Kinh tế - Quân khu 4	15.287.730.000	15.287.730.000
Vốn góp của các đối tượng khác	14.711.170.000	14.711.170.000
Cộng	29.999.890.000	29.999.890.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Năm 2011	Năm 2010
	Đồng	Đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	29.999.890.000	29.999.890.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	29.999.890.000	29.999.890.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	15.289.464.190	12.879.416.149

d- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2012	01/01/2012
	Đồng	Đồng
Quỹ đầu tư phát triển	4.973.153.216	4.973.153.216
Quỹ dự phòng tài chính	4.706.239.725	4.706.239.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Quý đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quý dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	121.883.750.258	96.110584.220	121.883.750.258	96.110584.220
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	121.883.750.258	96.110584.220	121.883.750.258	96.110584.220
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	23.940.000		23.940.000	
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	121.859.810.258	96.110584.220	121.859.810.258	96.110584.220

28- Giá vốn hàng bán

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	105.535.291.788	82.316.292.370	105.535.291.788	82.316.292.370
Cộng	105.535.291.788	82.316.292.370	105.535.291.788	82.316.292.370

29- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.010.875	32.474.275	11.010.875	32.474.275
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	115.243.528		115.243.528	
Cộng	126.254.403	32.474.275	126.254.403	32.474.275

30- Chi phí hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng
Chi phí lãi tiền vay	3.779.471.852	2.435.117.420	3.779.471.852	2.435.117.420
Lỗ chênh lệch tỷ giá	119.778.212	978.167.720	119.778.212	978.167.720
Cộng	3.899.250.064	3.413.285.140	3.899.250.064	3.413.285.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***31- Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng
Chi phí thuế TNDN	1.557.474.592	1.524.311.313	1.557.474.592	1.524.311.313

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC***Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán***

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012.

Kế toán trưởng

Vinh, ngày tháng năm 2012

Giám đốc

Trần Thị Hồng Thái

Nguyễn Xuân Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***17a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: Đồng*

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2011	18.983.640.000		13.289.554	1.519.403.148	1.696.609.484	15.318.522.259
Lãi trong kỳ						15.315.153.216
Tăng vốn trong kỳ						
Tăng khác			43.029.496	4.215.607.805	1.287.941.615	
Phân phối lợi nhuận						(12.879.416.149)
Giảm khác						
Tại ngày 01/01/2011	29.999.890.000	1.449.994.545	43.029.496	4.973.153.216	4.706.239.725	15.315.153.216
Lãi trong kỳ						4.672.423.777
Tăng vốn trong kỳ						
Tăng khác						
Phân phối lợi nhuận						
Giảm khác			(43.029.496)			
Tại ngày 31/03/2012	29.999.890.000	1.449.994.545		4.973.153.216	4.706.239.725	19.987.577.727